

LỚP CĐ KẾ TOÁN 5 K5

TT	Họ và tên	Kỳ 1 (thang điểm 10)										Kỳ 1 (thang điểm 4)									
		Môn học	Toán CCC1	AVGT	STVB	NL Mác	Luật ĐC	Tin ĐC	KT vi mô	GDQ P	TB kỳ 1	Toán CCC1	AVGT	STVB	NL Mác	Luật ĐC	Tin ĐC	KT vi mô	GDQ P	TB kỳ 1	
		Hệ số	3	3	2	2	2	3	3	3	18	3	3	2	2	2	3	3	3		
1	Đinh Thị Vân	Anh	5.2	6.2	5.6	6.4	8.0	6.4	4.5	7.6	5.9	1,5	2	2	2	3,5	2	1	3	1.9	
2	Ngô Thị Ngọc	Anh	4.1	5.8	5.2	7.0	6.5	6.0	3.5	7.0	5.3	1	2	1,5	3	2,5	2	0	3	1.6	
3	Phạm Thị	Anh	6.1	7.2	6.5	6.2	7.7	5.1	6.1	7.8	6.4	2	3	2,5	2	3	1,5	2	3	2.3	
4	Vũ Thị Kim	Anh	4.6	7.0	7.0	6.8	7.3	5.7	5.4	8.0	6.1	1	3	3	2,5	3	2	1,5	3,5	2.2	
5	Bùi Văn	Bằng	3.7	6.1	6.3	6.5	6.4	5.5	4.8	7.8	5.5	0	2	2	2,5	2	2	1	3	1.6	
6	Nguyễn Thị	Châu	4.3	7.1	5.0	6.7	6.2	5.8	6.1	7.6	5.9	1	3	1,5	2,5	2	2	2	3	2.0	
7	Đinh Việt	Công	5.5	7.2	5.4	6.1	7.4	6.3	3.8		5.9	2	3	1,5	2	3	2	0	0	1.9	
8	Lương Mỹ	Duyên	5.5	6.9	5.0	7.3	8.3	6.1	6.5	7.0	6.5	2	2,5	1,5	3	3,5	2	2,5	3	2.4	
9	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	6.4	7.6	5.2	7.2	7.3	6.1	7.6	7.6	6.8	2	3	1,5	3	3	2	3	3	2.5	
10	Nguyễn Thị Hà	Giang	7.9	5.9	8.2	6.9	8.0	5.5	8.1	7.8	7.1	3	2	3,5	2,5	3,5	2	3,5	3	2.8	
11	Nguyễn Thị Lệ	Giang	5.5	7.1	6.2	7.0	8.0	6.5	6.9	7.0	6.7	2	3	2	3	3,5	2,5	2,5	3	2.6	
12	Đào Việt	Hà	4.0	7.5	5.0	5.8	7.0	5.1	5.3	8.0	5.6	1	3	1,5	2	3	1,5	1,5	3,5	1.9	
13	Vũ Thị	Hà	6.5	7.4	6.1	7.2	7.6	7.1	7.6	7.8	7.1	2,5	3	2	3	3	3	3	3	2.8	
14	Đoàn Thị Mỹ	Hạnh	4.6	6.6	5.6	5.8	6.2	6.8	3.5	7.0	5.5	1	2,5	2	2	2	2,5	0	3	1.7	
15	Phạm Thị Thu	Hiền	4.2	6.0	5.7	6.4	7.8	6.0	5.5	8.0	5.8	1	2	2	2	3	2	2	3,5	1.9	
16	Trần Văn	Hiệu	5.2	7.4	4.7	6.9	7.6	6.1	6.4		6.3	1,5	3	1	2,5	3	2	2	0	2.1	
17	Phạm Thị Diễm	Hương	2.3	0.0	4.4	6.3	4.8	6.5	1.2	7.0	3.4	0	0	1	2	1	2,5	0	3	0.9	
18	Ninh Thị	Huyền	5.5	7.5	6.1	6.4	7.5	6.8	6.3	7.0	6.6	2	3	2	2	3	2,5	2	3	2.4	
19	Vũ Thị Thanh	Huyền	6.1	6.3	5.0	7.4	7.5	5.6	4.8	7.2	6.0	2	2	1,5	3	3	2	1	3	2.0	
20	Tạ Thị	Lan	4.0	5.6	5.0	6.5	6.9	6.0	6.0	7.8	5.6	1	2	1,5	2,5	2,5	2	2	3	1.9	
21	Đặng Thị Mỹ	Lệ	3.6	7.6	4.6	7.4	7.4	5.6	7.6	7.6	6.2	0	3	1	3	3	2	3	3	2.1	
22	Đỗ Thị	Liên	6.5	6.6	5.8	7.2	8.1	5.7	7.4	7.0	6.7	2,5	2,5	2	3	3,5	2	3	3	2.6	
23	Phạm Thị	Luyên	4.0	7.2	6.1	6.9	7.4	6.8	5.9	7.8	6.3	1	3	2	2,5	3	2,5	2	3	2.3	
24	Trần Văn	Mạnh	6.1	7.1	5.4	7.1	6.6	5.8	6.0	7.0	6.3	2	3	1,5	3	2,5	2	2	3	2.3	
25	Vũ Thị	My	5.2	7.3	6.3	6.3	7.2	6.4	4.2	7.8	6.1	1,5	3	2	2	3	2	1	3	2.0	
26	Đỗ Thị	Nga	4.3	5.7	4.4	7.0	7.1	6.1	4.3	7.6	5.5	1	2	1	3	3	2	1	3	1.8	
27	Lê Thị	Nga	5.8	6.6	5.0	7.2	6.8	6.0	5.4	7.8	6.1	2	2,5	1,5	3	2,5	2	1,5	3	2.1	
28	Nguyễn Thị Thanh	Nga	6.4	7.6	5.0	7.1	7.1	5.2	4.7	8.0	6.1	2	3	1,5	3	3	1,5	1	3,5	2.1	
29	Nguyễn Thị	Ngọc	5.8	6.7	5.5	7.0	7.1	6.2	4.0	8.0	6.0	2	2,5	2	3	3	2	1	3,5	2.1	
30	Vũ Thị Hồng	Ngọc	4.3	5.9	4.4	7.2	7.5	6.7	5.1	7.6	5.8	1	2	1	3	3	2,5	1,5	3	1.9	
31	Nguyễn Thị	Ny	5.5	6.9	4.4	7.1	7.3	6.1	5.3	7.8	6.1	2	2,5	1	3	3	2	1,5	3	2.1	
32	Lưu Văn	Phi	5.8	6.4	4.8	6.4	6.5	6.7	4.1		5.8	2	2	1	2	2,5	2,5	1	0	1.9	
33	Bùi Mạnh	Phươn	4.0	6.4	4.9	7.1	6.5	6.0	5.3	7.8	5.7	1	2	1	3	2,5	2	1,5	3	1.8	
34	Nguyễn Xuân	Quynh	5.8	6.3	5.0	6.3	7.8	6.0	6.3		6.2	2	2	1,5	2	3	2	2	0	2.1	
35	Nguyễn Đức	Sự	4.0	6.5	5.6	6.2	6.5	6.3	3.7	7.0	5.5	1	2,5	2	2	2,5	2	0	3	1.6	
36	Trần Nam	Thái	4.6	6.2	5.7	6.3	7.6	6.1	5.1	8.0	5.8	1	2	2	2	3	2	1,5	3,5	1.9	
37	Nguyễn Thị	Thắm	4.3	6.5	5.5	7.0	7.4	6.6	4.5	7.6	5.9	1	2,5	2	3	3	2,5	1	3	2.1	

TT	Họ và tên	Kỳ 1 (thang điểm 10)										Kỳ 1 (thang điểm 4)									
		Môn học	Toán CCC1	AVGT	STVB	NL Mác	Luật ĐC	Tin ĐC	KT vi mô	GDQ P	TB kỳ 1	Toán CCC1	AVGT	STVB	NL Mác	Luật ĐC	Tin ĐC	KT vi mô	GDQ P	TB kỳ 1	
		Hệ số	3	3	2	2	2	3	3	3	18	3	3	2	2	2	3	3	3		
38	Lê Văn	Thắng	6.1	5.8	5.5	6.2	6.9	6.4	4.7	7.6	5.9	2	2	2	2	2,5	2	1	3	1.9	
39	Vũ Thị	Thêm	3.7	6.2	6.2	7.2	7.9	5.8	4.7	8.0	5.8	0	2	2	3	3	2	1	3,5	1.7	
40	Ngô Thị	Thơm	5.0	6.6	4.4	6.6	7.0	6.7	4.5	7.8	5.8	1,5	2,5	1	2,5	3	2,5	1	3	2.0	
41	Đinh Thị	Thu	6.1	6.4	6.1	7.2	8.0	6.5	5.0	7.6	6.4	2	2	2	3	3,5	2,5	1,5	3	2.3	
42	Bùi Thị Thanh	Thủy	6.9	7.4	7.4	7.0	7.6	6.6	7.7	7.0	7.2	2,5	3	3	3	3	2,5	3	3	2.8	
43	Đặng Thị	Thủy	4.3	7.2	5.0	7.0	5.3	7.3	6.0	7.0	6.1	1	3	1,5	3	1,5	3	2	3	2.2	
44	Nguyễn Thị	Thủy	4.6	6.9	6.2	7.4	6.7	6.6	4.1	7.8	6.0	1	2,5	2	3	2,5	2,5	1	3	2.0	
45	Trịnh Thị	Thủy	3.8	5.7	5.6	6.3	5.7	7.3	3.1		5.3	0	2	2	2	2	3	0	0	1.5	
46	Lê Anh	Toàn	3.7	6.7	5.0	7.0	6.8	7.1	3.5	7.6	5.6	0	2,5	1,5	3	2,5	3	0	3	1.7	
47	Đỗ Thị Thu	Trang	5.0	6.6	5.6	7.2	7.3	7.3	4.3	7.0	6.1	1,5	2,5	2	3	3	3	1	3	2.2	
48	Ngô Thị	Tuyền	6.1	7.2	5.5	6.4	7.6	7.4	5.6	8.0	6.6	2	3	2	2	3	3	2	3,5	2.4	
49	Phạm Thị Ánh	Vân	4.6	7.4	4.9	6.5	7.7	6.3	4.9	7.8	6.0	1	3	1	2,5	3	2	1	3	1.9	

Khoa Kinh tế